

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT TOÀN TỔNG CÔNG TY

Quý IV/2017

GỒM:

1. Bảng cân đối kế toán – Mẫu số B01-DN
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh – Mẫu số B02-DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ – Mẫu số B03-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính – Mẫu số B09-DN

Kính gửi:

Hà nội, tháng 01 năm 2018



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 31/12/2017	Số đầu năm HN
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		2.110.372.748.234	1.754.492.507.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	214.117.633.977	164.992.351.076
1. Tiền	111		105.314.714.225	106.417.331.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		108.802.919.752	58.575.019.176
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		487.896.161.406	313.036.414.243
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	420.589.892.860	240.469.383.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.035.018.985	53.561.681.618
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.587.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	25.460.961.337	29.432.554.251
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(13.668.668.255)	(13.899.574.995)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	3.472.369.479	3.472.369.479
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.214.752.752.157	1.157.320.592.495
1. Hàng tồn kho	141		1.224.279.538.140	1.175.550.457.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.526.785.983)	(18.229.864.790)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		193.606.200.694	119.143.149.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	111.934.460.040	57.323.337.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.668.892.316	53.205.012.591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	2.848.338	8.614.798.970
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.875.982.607.692	4.756.207.248.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		235.856.743.747	365.414.819.528
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		190.398.035.752	327.752.615.402
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	45.458.707.995	37.662.204.126
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.038.935.924.228	3.161.402.616.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3.024.048.582.783	3.107.118.243.478
- Nguyên giá	222		5.841.778.591.398	5.637.046.461.626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.817.730.008.615)	(2.529.928.218.148)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	1.346.556.098	22.198.818.006
- Nguyên giá	225		3.264.511.900	31.240.164.719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.917.955.802)	(9.041.346.713)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	13.540.785.347	32.085.554.552
- Nguyên giá	228		28.448.639.975	47.413.896.175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.907.854.628)	(15.328.341.623)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.142.949.602.070	823.612.801.366
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	1.142.949.602.070	823.612.801.366
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		49.346.651.239	52.524.591.421
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	14.968.116.437
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.243.345.640	42.243.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.651.168.359)	(4.686.870.656)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		408.893.686.408	353.252.419.818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	404.885.194.001	348.264.987.361
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		4.008.492.407	4.987.432.457
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.986.355.355.926	6.510.699.755.443
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.317.402.273.320	4.008.750.529.620
I. Nợ ngắn hạn	310		2.126.986.339.421	1.750.069.765.862
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	843.506.476.728	594.102.052.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.132.348.332	17.516.014.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	154.020.848.293	132.182.515.631
4. Phải trả người lao động	314		108.602.819.722	111.456.996.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	56.448.304.161	44.964.512.596
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	661.081.824	708.663.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	50.248.444.725	147.761.007.625
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	871.069.733.077	664.033.904.040
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	2.927.037.476
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		27.296.282.559	34.417.061.210
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.190.415.933.899	2.258.680.763.758
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	824.763.712	1.444.090.990
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	1.681.298.800	6.930.329.141
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	2.175.339.616.759	2.243.662.421.696
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.570.254.628	6.643.921.931
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.668.953.082.606	2.501.949.225.823
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.633.685.255.461	2.435.878.036.788
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(18.526.876.947)	(18.526.876.947)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	5.594.895.606	9.263.853.841
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	432.552.638	470.019.311
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	261.235.248.217	85.034.060.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(149.189.045.371)	(472.659.748)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		410.424.293.588	85.506.719.990
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		384.949.435.946	359.636.980.342
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		35.267.827.145	66.071.189.035
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	16.773.693.648	17.815.695.267
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		18.494.133.497	48.255.493.768
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.986.355.355.926	6.510.699.755.443

LẬP BIỂU



Đỗ Ngọc Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiên Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

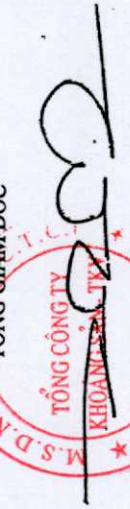
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này
			Quý IV/2017	Quý IV/2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.333.698.088.528	1.156.115.208.920	Năm nay 5.393.452.380.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	Năm trước 3.200.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.333.698.088.528	1.156.115.208.920	3.917.998.980.924
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.154.766.919.610	964.589.102.625	3.388.890.152.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		178.931.168.919	191.526.106.295	529.108.828.864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5.551.068.008	40.780.106.404	45.807.746.924
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	50.566.976.111	66.421.237.629	190.891.495.759
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		47.259.447.886	42.235.347.309	160.220.654.803
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	26.360.244.941	14.644.370.040	46.255.045.456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	(21.121.405.960)	103.631.251.646	322.099.859.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(25+26))	30		128.676.421.834	47.609.353.385	15.670.174.945
11. Thu nhập khác	31	VII.6	906.656.630	30.177.481.351	33.810.894.602
12. Chi phí khác	32	VII.7	(209.392.855)	8.275.754.459	17.517.752.057
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.116.049.485	21.901.726.892	16.293.142.545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		129.792.471.319	69.511.080.277	31.963.317.490
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	9.515.809.320	16.370.749.153	22.150.355.148
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	363.347.277	1.478.412.564
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		120.276.661.999	52.776.983.847	8.334.549.778
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số			86.377.711.221	5.021.916.803	86.671.690.525
17.1 Lợi ích sau thuế cổ đông của Công ty mẹ			33.898.950.778	47.755.067.044	(78.337.140.747)
18. Lãi trên cổ phiếu*	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71				

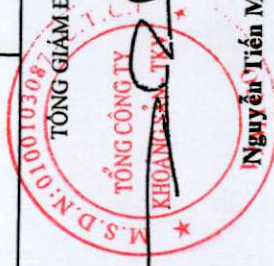
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Đỗ Ngọc Hải

Ngô Quốc Trung

Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		331.342.684.523	31.963.317.490
2. Điều chỉnh cho các khoản:				505.715.993.699
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	361.344.452.331	329.786.989.342
- Các khoản dự phòng	03		(11.968.983.065)	39.562.615.303
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		306.552.402	18.475.837.876
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.488.484.821)	(42.330.103.625)
- Chi phí lãi vay	06		184.698.103.681	160.220.654.803
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		847.234.325.052	1.043.395.304.888
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		99.824.923.861	(100.855.471.675)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.729.080.855)	(22.194.191.940)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		65.173.638.836	47.692.802.758
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(111.232.378.781)	(93.467.797.253)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(202.084.327.882)	(149.225.883.547)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.486.730.313)	(9.161.075.809)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.740.184.129	15.174.697.865
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		9.760.743.744	(47.098.738.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		648.201.297.791	684.259.646.721
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(879.349.588.892)	(841.140.842.075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.661.314.454	4.170.467.299
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.592.077.395)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.092.077.395	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(29.731.399.595)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		68.470.000.000	44.076.606.593
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.706.922.306	2.426.471.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(837.742.751.727)	(790.467.296.531)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			21.592.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	2.137.199.283.679	2.720.200.768.029

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1.789.127.980.967)	(2.172.351.461.235)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.203.330.875)	(19.478.193.385)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100.201.235.000)	(13.315.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		238.666.736.837	536.647.663.409
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		49.125.282.901	430.440.013.599
Tiền tồn đầu kỳ	60		164.992.351.076	240.270.114.857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.783.681)
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		214.117.633.977	670.708.344.775

LẬP BIỂU



Đỗ Ngọc Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



M.S.D.N: 0100103087 - C.T.C.T
TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN TKV
VIMICO

Nguyễn Tiến Mạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP
Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tường - Thanh Xuân - Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Cấu trúc Tổng công ty

Tổng số các Công ty con:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 13

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty

Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên

Công ty CP Khoáng sản 3

Công ty CP Phát triển Khoáng sản 4 (Đã thoái vốn trong quý 3/2017)

Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng
Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang (Đã thoái vốn trong quý 2/2017)
Công ty CP Gang Thép Cao Bằng
Công ty CP Gang thép Lào Cai
Công ty CP Vàng Lào Cai
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu
Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt
Công ty CP Địa ốc và Khoáng sản
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 06/10/2015 và năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến 31/12/2016

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phân chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phân chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;

Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều

103

CÔNG
SẢN

MIC

chính lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái

tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Các tài sản khác
- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân

bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí đi vay vốn; Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con.
 - + Lợi ích của Cổ đông thiểu số.
 - + Các khoản phải thu phải trả nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán nội bộ, lãi lỗ nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con.
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và của Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương và loại trừ dòng tiền nội bộ trên các báo cáo này.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty và của Công ty con được lập thống nhất toàn bộ theo phương pháp trực tiếp.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

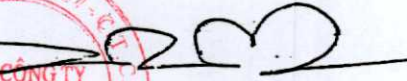
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu
Đỗ Ngọc Hải



Kế toán trưởng
Ngô Quốc Trung



Tổng Giám đốc
Nguyễn Tiến Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm		Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý			Giá gốc	Giá trị hợp lý	
01. Tiền	214 117 633 977	164 992 351 076							
- Tiền mặt	105 314 714 225	2 392 097 370							
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	108 802 919 752	162 600 253 706							
- Tiền đang chuyển	0	0							
			Cuối kỳ				Đầu năm		
02. Các khoản đầu tư tài chính	141 997 819 598	137 346 651 239			- 4 651 168 359	57 211 462 077		52 524 591 421	- 4 686 870 656
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	0	0			0	0		0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)			Cuối kỳ				Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi số			Giá gốc	Giá trị ghi số			
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	88 000 000 000	88 000 000 000			0	0			
<i>b1/ Ngân hạn</i>	88 000 000 000	88 000 000 000			0	0			
- Tiền gửi có kỳ hạn	88 000 000 000	88 000 000 000							
- Trái phiếu	0	0							
- Các khoản đầu tư khác	0	0							
<i>b2/ Dài hạn</i>	0	0			0	0			
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0							
- Trái phiếu	0	0							
- Các khoản đầu tư khác	0	0							
			Cuối kỳ				Đầu năm		
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	53 997 819 598	49 346 651 239			- 4 651 168 359	57 211 462 077		52 524 591 421	- 4 686 870 656
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)									
	Giá gốc	Giá trị hợp lý			Dự phòng	Giá gốc		Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	0	0			0	240 469 383 890		240 469 383 890	
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)			Cuối kỳ				Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng			Giá trị	Dự phòng			
04. Phải thu khác	70 919 669 332				67 094 758 377				
(Phù hợp với Biểu 04-TM)			Cuối kỳ				Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị			Số lượng	Giá trị			
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	3 472 369 479			0	0			
<i>a/ Tiền</i>	0	0							
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	0	3 472 369 479							

c/ TSCĐ	0		0		0	
	0		0		0	
d/ Tài sản khác	0		0		0	
	Cuối kỳ		Đầu năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm		Đầu năm	
07. Hàng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1 224 279 538 140	- 9 526 785 983	1 175 550 457 285	0		
- Nguyên liệu, vật liệu	982 269 939	0				
- Công cụ, dụng cụ	324 878 313 070	- 2 966 678 474	123 594 948 683			
- Chi phí SX, KD dở dang	3 772 569 909	0	3 417 279 237			
- Thành phẩm	496 288 785 158	- 3 803 317 369	522 718 456 151			
- Hàng hóa	398 266 302 388	- 2 756 790 140	525 717 787 834			
- Hàng gửi đi bán	91 297 676	0	101 985 380			
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0				
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0				
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm		Đầu năm	
08. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	1 142 949 602 070	823 612 801 366		0		0
	0	0				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
(Phù hợp với Biểu 08-TM)	1 142 949 602 070	823 612 801 366				
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	3 024 048 582 783	3 107 118 243 478				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
(Phù hợp với Biểu 10-TM)	13 540 785 347	32 085 554 552				
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	1 346 556 098	22 198 818 006				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						

	0		0		0	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)						
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	154 020 848 293	132 182 515 631				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm	
20. Chi phí phải trả	56 518 304 161	17 734 727 791	28 518 658 245	6 154 993 281		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0		
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	14 158 700	0	0	0		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	7 750 000	0	69 103 925	0		
- Lãi vay	96 515 811	58 647 626	165 474 135	145 682 468		
- Các khoản trích trước khác	56 399 879 650	17 676 080 165	28 284 080 185	6 009 310 813		
+ <i>Chi phí phải trả nhà thầu phụ</i>	0	0	0	0		
+ <i>Chi phí phải trả các công trình XD/CB</i>	31 818 181	31 818 181	31 818 181	31 818 181		
+ <i>Chi phí vận chuyển</i>	319 818 182	319 818 182	166 928 572	166 928 572		
+ <i>Chi phí phải trả tiền điện</i>	2 031 441 981	2 031 441 981	2 452 640 829	2 452 640 829		
+ <i>Tiền cấp quyền khai thác</i>	13 469 246 732	391 997 232	1 848 803 290	391 997 232		
+ <i>Phí sử dụng tài liệu địa chất</i>	8 688 185 092	8 445 638 266	2 409 621 627	2 167 074 801		
+ <i>Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ</i>	31 859 369 482	6 455 366 323	21 374 267 686	798 851 198		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm	
21. Phải trả khác	51 929 743 525	51 869 584 325	154 691 336 766	9 467 714 673		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	50 248 444 725	46 044 255 184	147 761 007 625	9 467 714 673		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	31 090 878	0	0	0		
- Kinh phí công đoàn	1 391 091 414	653 419 932	1 366 998 510	351 884 070		
- Bảo hiểm xã hội	546 186 749	0	200 000 000	0		
- Bảo hiểm y tế	32 859 618	0	0	0		
- Bảo hiểm thất nghiệp	14 624 935	0	0	0		
- Phải trả về cổ phần hóa	3 055 681 909	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19 829 503 972	2 206 000 000	761 256 728	472 537 500		

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0	0	0	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25 347 405 250	43 184 835 252	145 432 752 387	8 643 293 103		
b/ Dài hạn	1 681 298 800	5 825 329 141	6 930 329 141	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1 481 298 800	5 825 329 141	13 000 000	0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	200 000 000	0	6 917 329 141	0		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm				
a/ Ngắn hạn	1 485 845 536	2 152 754 626				
- Doanh thu nhận trước	661 081 824	708 663 636				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	661 081 824	708 663 636				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
b/ Dài hạn	824 763 712	1 444 090 990				
- Doanh thu nhận trước	824 763 712	1 444 090 990				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	0	0				
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm				
a/ Ngắn hạn	12 570 254 628	9 857 366 617				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	0	2 927 037 476				
+ Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ	0	0				
+ Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	0	2 927 037 476				
b/ Dài hạn	12 570 254 628	6 930 329 141				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				

- Dự phòng phải trả khác	12 570 254 628	6 930 329 141		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	0	0		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0		
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	0	0		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0		
25. Vốn chủ sở hữu				
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
	2 633 685 255 461	2 435 878 036 788		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
	- 18 526 876 947	- 18 526 876 947		
27. Chênh lệch tỷ giá				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	- 2 645 768		
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0		
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	- 2 645 768		
28. Nguồn kinh phí				
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm
	16 773 693 648	21 657 554 799	22 699 556 418	17 815 695 267
	Cuối kỳ	Đầu năm		

